TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2024/DS-ST
Ngày: 29-02-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túy Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Ngọc

2. Bà Nguyễn Phước Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Ngọc Diệu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Củ Chi - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 616/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 50/2024/QĐST-DS ngày 02 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1970

HKTT: Tổ 8, ấp TB, xã TLT, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: Số A, đường NT, thị trấn CC, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Trịnh Thị L, sinh năm 1960

Địa chỉ: Số X, đường số Y, ấp BT, xã TAH, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1988

Địa chỉ: Số Số X, đường số Y, ấp BT, xã TAH, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện nộp ngày 22 tháng 08 năm 2022, lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ H trình bày:

Tháng 10/2020, bà có cho bà Trịnh Thị L vay số tiền 100.000.000đ (Một

trăm triệu đồng), lãi suất tự hai bên thỏa thuận. Bà L có ký hợp đồng vay tiền ngày 06/10/2020, hợp đồng có công chứng tại Văn phòng công chứng Dương Thái Hoàng, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày công chứng hợp đồng. Bà L có viết cam kết sẽ dùng tài sản riêng của bà là thửa đất số 689, tờ bản đồ số 26, diện tích 1000m^2 bảo lãnh, trong đó có bảo lãnh cả phần tiền vay cho con của bà L là anh Nguyễn Hoàng V. Tuy nhiên, giữa bà và anh V(con của bà L) có ký hợp đồng vay tài sản riêng biệt với hợp đồng vay tài sản của bà Lùn. Bà không kiện anh V trong vụ kiện này. Mặc dù, bà L có viết cam kết thế chấp đất để bảo đảm khoản vay của bà L nhưng bà L thực tế không có giao cho bà bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá thời hạn trả nợ nhưng bà L vẫn chưa trả lại tiền cũng như lãi suất cho bà. Bà nhiều lần yêu cầu bà L trả tiền nhưng bà L cố tình né tránh. Do đó, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà L có trách nhiệm trả lại bà số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và bà xin rút lại yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền gốc mà bà L còn nợ. Khi bà cho bà L vay chỉ đưa tiền cho cá nhân bà L và bà L ký nhận vay tiền. Do đó bà chỉ yêu cầu cá nhân bà L có nghĩa vụ trả tiền cho bà.

Bà H xin xét xử vắng mặt do bận việc nhà.

- Bị đơn bà Trịnh Thị L trình bày:

Bà xác nhận có vay của bà H số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) vào ngày 06/10/2020, hợp đồng có công chứng. Tại Văn phòng công chứng, bà đã đóng trước cho bà H tiền lãi là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), bà nhận thực tế 94.000.000đ (Chín mươi bốn triệu đồng). Sau đó, bà đóng được 03 tháng tiền lãi tổng cộng là 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng). Bà xác định bà không trả trực tiếp trả số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) cho bà H mà bà đưa cho một người tên Hoàng Anh do bà H kêu tới đòi tiền. Khi đưa tiền cho ông Hoàng Anh, bà không lập văn bản ghi nhận việc giao nhận tiền. Năm 2022, dịch Covid xảy ra dẫn đến bà gặp khó khăn về kinh tế, bà không đủ khả năng trả tiền lãi cho bà H nữa. Tết năm 2022, bà có nhờ con ruột là anh Nguyễn Hoàng Vđưa cho bà H 10.000.000đ (Mười triệu đồng), không có lập văn bản ghi nhận việc giao nhận tiền. Hiện bà chỉ còn nợ bà H 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng). Bà đồng ý trả tiền cho bà H nhưng bà đang gặp khó khăn về kinh tế nên xin trả dần mỗi tháng 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đến 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng).

Bà L có đơn xin xét xử vắng mặt do bận việc nhà.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Hoàng V đã được Toà án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ 02 mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi phát biểu quan điểm đối với vụ án như sau:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của pháp luật. Tuy nhiên, vi phạm thời hạn chuẩn bị

xét xử nhưng không làm ảnh hưởng đến tính khách quan, đúng đắn trong việc giải quyết vụ án.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Hợp đồng vay tiền ngày 06/10/2020 giữa bà Trần Thị Mỹ H và bà Trịnh Thị L, thể hiện bà H cho bà L vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), thời hạn vay 12 tháng, lãi suất tự thỏa thuận.

Căn cứ giấy cam kết không đề ngày tháng năm do bà Trịnh Thị L ký tên thể hiện bà L cam kết sử dụng tài sản riêng của bà là thửa đất số 689 tờ bản đồ số 26, diện tích 1.000m^2 làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của bà và con trai bà, thực tế bà L không có giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà L xác nhận ngày 06/10/2020 có ký Hợp đồng vay của bà H số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), hợp đồng có công chứng. Tại phòng công chứng bà đã đóng trước cho tiền lãi là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), sau đó bà đóng được 03 tháng tiền lãi, tổng cộng 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng). Bà xác định bà không trả trực tiếp trả số tiền lãi cho bà H mà bà đưa cho một người tên Hoàng Anh. Khi đưa tiền cho ông Hoàng Anh bà không có lập văn bản ghi nhận việc giao nhận tiền. Đến năm 2022, dịch xảy ra dẫn đến việc bà gặp khó khăn về kinh tế, bà không đủ khả năng trả tiền lãi cho bà H nữa, tết năm 2022, bà có nhờ con là anh Nguyễn Hoàng Vđưa cho bà H 10.000.000đ (Mười triệu đồng), nhưng không lập biên bản giao nhận. Hiện bà chỉ còn nợ bà H 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng). Ông Nguyễn Hoàng V vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn và bị đơn không rõ địa chỉ, thông tin liên lạc của ông Hoàng Anh nên không thể tiến hành đối chất. Bà L không cung cấp được các tài liệu chứng minh đã trả tiền cho bà Hồng. Do đó, không có cơ sở xác định bà L đã trả tiền cho bà H như bà L đã khai.

Xét thấy bà L không thực hiện đúng theo thỏa thuận vay tài sản, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nên yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 357; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà L có trách nhiệm trả lại bà H số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Do bà H đã rút yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền gốc mà bà L còn nợ nên đề nghị đình chỉ xét xử yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/8/2022, bà Trần Thị Mỹ H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết buộc bà Trịnh Thị L trả số tiền vay gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu triệu đồng), đây là quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn là bà Trịnh Thị L có nơi cư trú tại ấp BT, xã

TAH, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ H, bị đơn bà Trịnh Thị L đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoàng V đã được tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự đến tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự không yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu nên không xét.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ H khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trịnh Thị L trả lại số tiền đã vay theo Hợp đồng vay tiền ngày 06/10/2020 là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Xét ngày 29/12/2023, bà H xin rút lại yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Xét thấy đây là sự tự nguyện của bà H nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp có cơ sở xác định:

Căn cứ vào Hợp đồng vay tiền ngày 06/10/2020 do nguyên đơn cung cấp, có chữ ký của bà Trịnh Thị L xác nhận có vay của bà Trần Thị Mỹ H số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), Hợp đồng vay tiền được công chứng tại Văn phòng công chứng Dương Thái Hoàng. Hai bên có thỏa thuận thời hạn vay 12 tháng sau sẽ trả tiền cho bà H. Bà L cũng xác nhận bà có ký vay tiền của bà H. Như vậy, bà L có vay bà H số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) là đúng sự thật.

Bà L khai rằng khi vay tiền, bà đã trả trước tiền lãi 6.000.000đ (Sáu triệu đồng). Những lần khác, bà H kêu ông Hoàng Anh đến nhà bà đòi tiền và bà đã giao cho ông Hoàng Anh tổng cộng tiền lãi là 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) nhưng không có lập biên bản giao nhận tiền. Năm 2022, bà nhờ con ruột là anh V đem 10.000.000đ (Mười triệu đồng) trả cho bà H nhưng không lập biên bản giao nhận tiền. Do đó, bà còn nợ bà H số tiền 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng). Tuy nhiên, bà H xác định từ khi bà L vay đến nay, bà L vẫn chưa trả cho bà được khoản tiền gốc và lãi. Bà H có nhờ ông Hoàng Anh đến nhà bà L đòi tiền nhưng bà L không trả tiền nên ông Hoàng Anh không nhận được tiền để giao lại cho bà.

Quá trình giải quyết vụ kiện, Tòa án đã tiến hành phiên hợp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; đối chất; hòa giải; triệu tập hợp lệ anh V đến Tòa án giải quyết những vấn đề phát sinh, tuy nhiên anh V không gửi tài liệu, chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với vụ kiện. Tòa án đã lập biên bản yêu cầu bà L, bà H có nghĩa vụ cung cấp thông tin cá nhân, địa chỉ chỗ ở của ông Hoàng Anh để

Tòa án triệu tập ông Hoàng Anh đến tòa để giải quyết vụ kiện. Tuy nhiên quá thời hạn ấn định, bà L không cung cấp được thông tin về ông Hoàng Anh. Bà H xác định cũng không biết rõ ràng thông tin về ông Hoàng Anh, chỉ khi nào cần thì ông Hoàng Anh tự đến tìm gặp bà. Trong hồ sơ vụ án không thể hiện bà L đã trả tiền cho bà Hồng, bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ cho việc bà L đã trả được cho bà H các khoản tiền như bà L đã khai. Do đó, không có cơ sở xác định bà L đã thực hiện nghĩa vụ trả tiền của bà. Việc bà L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà L xin trả dần tiền vay nhưng bà H không đồng ý. Xét thấy, bà L kéo dài thời gian trả tiền đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hồng. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận để nghị xin trả dần tiền của bà L.

Xét thấy, bà H chỉ yêu cầu cá nhân bà L trả bà số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) mà không yêu cầu cá nhân nào khác liên đới chịu trách nhiệm với bà L, do khi cho bà L vay tiền. Bà L cũng xác nhận cá nhân bà chịu trách nhiệm trả tiền cho bà H. Do đó Hội đồng xét xử chỉ buộc cá nhân bà L có trách nhiệm trả tiền cho bà H là phù hợp.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy bà H yêu cầu Tòa án buộc bà L trả số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) là có cơ sở chấp nhận.

Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên Tòa về việc giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bà L có đơn xin miễn, giảm án phí dân sự sơ thẩm, do bà L là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, bà L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 280 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 6, 7, 26, 30, 31 và Điều 32 của Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ H, buộc bà Trịnh Thị L có trách nhiệm trả cho bà H số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), trả ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà L chưa thi hành trả số tiền nêu trên thì hàng tháng bà L còn phải trả cho bà H tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà L thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.250.000đ (Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0020287 ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

4. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân H.CC;
- Các đương sự;
- Chi cục THADSH.CC
- Lưu: hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm Phán - Chủ tọa phiên toà

Trần Thị Túy Phượng